

| STT       | Tên đường phố, địa danh                                                                                                           | Đoạn đường                                                         |                                                                    | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại dịch vụ |        |       |       | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |       |       |       |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|----------------------------|--------|-------|-------|------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|           |                                                                                                                                   | Từ                                                                 | Đến                                                                | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                        | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                                                                          | VT2   | VT3   | VT4   |
| 1124      | Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại chưa có tên đường trong bảng giá trên có mặt cắt từ 2m - 4m (Hải Sơn, Vạn Hương, Ngọc Xuyên) | Đầu đường                                                          | Cuối đường                                                         | 4.250     |        |        |        | 1.913                      |        |       |       | 1.488                                                                        |       |       |       |
| 1125      | Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại chưa có tên đường trong bảng giá trên có mặt cắt nhỏ hơn 2m                                  | Đầu đường                                                          | Cuối đường                                                         | 3.000     |        |        |        | 1.350                      |        |       |       | 1.050                                                                        |       |       |       |
| <b>20</b> | <b>PHƯỜNG HƯNG ĐẠO</b>                                                                                                            |                                                                    |                                                                    |           |        |        |        |                            |        |       |       |                                                                              |       |       |       |
| 1126      | Đường Phạm Văn Đồng                                                                                                               | Cầu Rào                                                            | Hết khách sạn Pearl River                                          | 40.000    | 28.000 | 22.000 | 16.000 | 18.000                     | 12.600 | 9.900 | 7.200 | 14.000                                                                       | 9.800 | 7.700 | 5.600 |
| 1127      | Đường Phạm Văn Đồng                                                                                                               | Giáp khách sạn Pearl River                                         | Ngã ba đường Phạm Văn Đồng - Mạc Quyết                             | 35.000    | 24.500 | 19.250 | 14.000 | 15.750                     | 11.025 | 8.663 | 6.300 | 12.250                                                                       | 8.575 | 6.738 | 4.900 |
| 1128      | Đường Phạm Văn Đồng                                                                                                               | Ngã ba đường Phạm Văn Đồng - Mạc Quyết                             | Ngã tư (nút giao giữa đường Phạm Văn Đồng và Đường Mạc Đăng Doanh) | 30.000    | 21.000 | 16.500 | 12.000 | 13.500                     | 9.450  | 7.425 | 5.400 | 10.500                                                                       | 7.350 | 5.775 | 4.200 |
| 1129      | Đường Phạm Văn Đồng                                                                                                               | Ngã tư (nút giao giữa đường Phạm Văn Đồng và Đường Mạc Đăng Doanh) | Kênh Hòa Bình                                                      | 30.000    | 21.000 | 16.500 | 12.000 | 13.500                     | 9.450  | 7.425 | 5.400 | 10.500                                                                       | 7.350 | 5.775 | 4.200 |
| 1130      | Đường Mạc Quyết                                                                                                                   | Cầu Rào                                                            | Đường vào Khu Dự án nhà ở Sao Đỏ                                   | 25.000    | 17.500 | 13.750 | 10.000 | 11.250                     | 7.875  | 6.188 | 4.500 | 8.750                                                                        | 6.125 | 4.813 | 3.500 |
| 1131      | Đường Mạc Quyết                                                                                                                   | Đường vào Khu Dự án nhà ở Sao Đỏ                                   | Ngã ba Phạm Văn Đồng - Mạc Quyết                                   | 20.000    | 14.000 | 11.000 | 8.000  | 9.000                      | 6.300  | 4.950 | 3.600 | 7.000                                                                        | 4.900 | 3.850 | 2.800 |
| 1132      | Đường Mạc Đăng Doanh                                                                                                              | Ngã tư (nút giao giữa đường Phạm Văn Đồng và Đường Mạc Đăng Doanh) | Hết khu dự án phát triển nhà ở Anh Dũng 6                          | 30.000    | 21.000 | 16.500 | 12.000 | 13.500                     | 9.450  | 7.425 | 5.400 | 10.500                                                                       | 7.350 | 5.775 | 4.200 |
| 1133      | Đường Mạc Đăng Doanh                                                                                                              | Giáp khu dự án phát triển nhà ở Anh Dũng 6                         | Hết Công ty TNHH Cụ Bách                                           | 25.000    | 17.500 | 13.750 | 10.000 | 11.250                     | 7.875  | 6.188 | 4.500 | 8.750                                                                        | 6.125 | 4.813 | 3.500 |
| 1134      | Đường Mạc Đăng Doanh                                                                                                              | Giáp Công ty TNHH Cụ Bách                                          | Hết Nghĩa trang liệt sỹ phường Hưng Đạo cũ                         | 22.000    | 15.400 | 12.100 | 8.800  | 9.900                      | 6.930  | 5.445 | 3.960 | 7.700                                                                        | 5.390 | 4.235 | 3.080 |
| 1135      | Đường Mạc Đăng Doanh                                                                                                              | Giáp Nghĩa trang Liệt sỹ phường Hưng Đạo cũ                        | Cổng Tây (giáp địa phận Kiến An)                                   | 18.000    | 12.600 | 9.900  | 7.200  | 8.100                      | 5.670  | 4.455 | 3.240 | 6.300                                                                        | 4.410 | 3.465 | 2.520 |
| 1136      | Đường trục khu Phú Hải (từ đường Phạm Văn Đồng đến Mạc Quyết)                                                                     | Đầu đường                                                          | Cuối đường                                                         | 12.000    | 8.400  | 6.600  | 4.800  | 5.400                      | 3.780  | 2.970 | 2.160 | 4.200                                                                        | 2.940 | 2.310 | 1.680 |
| 1137      | Đường Hợp Hòa                                                                                                                     | Đầu đường                                                          | Cuối đường                                                         | 10.000    | 7.000  | 5.500  | 4.000  | 4.500                      | 3.150  | 2.475 | 1.800 | 3.500                                                                        | 2.450 | 1.925 | 1.400 |
| 1138      | Đường trục khu, liên khu Ninh Hải, Trà Khê, Phấn Dũng                                                                             | Đầu đường                                                          | Cuối đường                                                         | 8.000     | 5.600  | 4.400  | 3.200  | 3.600                      | 2.520  | 1.980 | 1.440 | 2.800                                                                        | 1.960 | 1.540 | 1.120 |
| 1139      | Các đường rải nhựa, bê tông còn lại trong nội bộ khu dân cư không thuộc các tuyến trên                                            | Có mặt cắt ngang nhỏ hơn 5m                                        |                                                                    | 5.000     |        |        |        | 2.250                      |        |       |       | 1.750                                                                        |       |       |       |

| STT  | Tên đường phố, địa danh                                                                                                                                                    | Đoạn đường                                                                                  |     | Giá đất ở |     |     |     | Giá đất thương mại dịch vụ |     |     |     | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |     |     |     |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|-----|-----|-----|----------------------------|-----|-----|-----|------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|
|      |                                                                                                                                                                            | Từ                                                                                          | Đến | VT1       | VT2 | VT3 | VT4 | VT1                        | VT2 | VT3 | VT4 | VT1                                                                          | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1140 | Các đường rải nhựa, bê tông còn lại trong nội bộ khu dân cư không thuộc các tuyến trên                                                                                     | Có mặt cắt ngang từ 5m trở lên                                                              |     | 6.000     |     |     |     | 2.700                      |     |     |     | 2.100                                                                        |     |     |     |
| 1141 | Các đường trong dự án phát triển nhà ở Công ty XD573 (Anh Dũng 1) và Công ty CPXNK và HT Quốc tế (Anh Dũng 5)                                                              | Mặt đường nội bộ nối với đường Phạm Văn Đồng                                                |     | 10.000    |     |     |     | 4.500                      |     |     |     | 3.500                                                                        |     |     |     |
| 1142 | Các đường trong dự án phát triển nhà ở Công ty XD573 (Anh Dũng 1) và Công ty CPXNK và HT Quốc tế (Anh Dũng 5)                                                              | Các lô còn lại trong dự án                                                                  |     | 7.000     |     |     |     | 3.150                      |     |     |     | 2.450                                                                        |     |     |     |
| 1143 | Dự án phát triển nhà ở của các Công ty Sao Đỏ, Công ty Xây dựng số 5, Công ty KT Xây lắp VLXD Bộ thương mại, Công ty XD thủy lợi HP, Dự án Tái định cư đường Phạm Văn Đồng | Mặt đường nội bộ nối với đường Phạm Văn Đồng                                                |     | 15.000    |     |     |     | 6.750                      |     |     |     | 5.250                                                                        |     |     |     |
| 1144 | Dự án phát triển nhà ở của các Công ty Sao Đỏ, Công ty Xây dựng số 5, Công ty KT Xây lắp VLXD Bộ thương mại, Công ty XD thủy lợi HP, Dự án Tái định cư đường Phạm Văn Đồng | Các lô còn lại trong dự án                                                                  |     | 12.000    |     |     |     | 5.400                      |     |     |     | 4.200                                                                        |     |     |     |
| 1145 | Dự án phát triển nhà ở của các công ty TNHH Thủy Nguyên, công ty TNHH TM Mê Linh                                                                                           | Mặt đường nội bộ nối với đường Phạm Văn Đồng                                                |     | 12.000    |     |     |     | 5.400                      |     |     |     | 4.200                                                                        |     |     |     |
| 1146 | Dự án phát triển nhà ở của các công ty TNHH Thủy Nguyên, công ty TNHH TM Mê Linh                                                                                           | Các lô còn lại trong dự án                                                                  |     | 10.000    |     |     |     | 4.500                      |     |     |     | 3.500                                                                        |     |     |     |
| 1147 | Dự án Công ty Sao Đỏ phần nhỏ (Đoạn sau Công ty xăng dầu khu vực III-TNHHMTV)                                                                                              | Mặt đường nội bộ nối với đường Phạm Văn Đồng                                                |     | 10.000    |     |     |     | 4.500                      |     |     |     | 3.500                                                                        |     |     |     |
| 1148 | Dự án phát triển nhà ở của các Công ty CP Xăng dầu VIPCO, Công ty TNHH Việt Vương, Công ty XD nhà Hà Nội (Anh Dũng 6,7,8) và Dự án đấu giá 2,7 ha                          | Mặt đường nội bộ nối với đường Phạm Văn Đồng, Mạc Đăng Doanh và đây phía nam Dự án Hà Nội 6 |     | 10.000    |     |     |     | 4.500                      |     |     |     | 3.500                                                                        |     |     |     |

| STT  | Tên đường phố, địa danh                                                                                                                           | Đoạn đường                                               |                                         | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại dịch vụ |       |       |       | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |       |       |       |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|----------------------------|-------|-------|-------|------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|      |                                                                                                                                                   | Từ                                                       | Đến                                     | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                        | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                          | VT2   | VT3   | VT4   |
| 1149 | Dự án phát triển nhà ở của các Công ty CP Xăng dầu VIPCO, Công ty TNHH Việt Vương, Công ty XD nhà Hà Nội (Anh Dũng 6,7,8) và Dự án đầu giá 2,7 ha | Các lô còn lại trong dự án                               |                                         | 8.000     |        |        |        | 3.600                      |       |       |       | 2.800                                                                        |       |       |       |
| 1150 | Dự án Vườn Đóm                                                                                                                                    | Đường có mặt cắt ngang 25m                               |                                         | 10.000    |        |        |        | 4.500                      |       |       |       | 3.500                                                                        |       |       |       |
| 1151 | Dự án Vườn Đóm                                                                                                                                    | Đường còn lại trong dự án                                |                                         | 8.000     |        |        |        | 3.600                      |       |       |       | 2.800                                                                        |       |       |       |
| 1152 | Khu vực nằm ngoài đê sông Lạch Tray (từ cầu Rào đến hết địa phận phường Hưng Đạo)                                                                 | Đường có mặt cắt từ 5m trở lên                           |                                         | 8.000     | 5.600  | 4.400  | 3.200  | 3.600                      | 2.520 | 1.980 | 1.440 | 2.800                                                                        | 1.960 | 1.540 | 1.120 |
| 1153 | Khu vực nằm ngoài đê sông Lạch Tray (từ cầu Rào đến hết địa phận phường Hưng Đạo)                                                                 | Đường có mặt cắt nhỏ hơn 5m                              |                                         | 6.000     | 4.200  | 3.300  | 2.400  | 2.700                      | 1.890 | 1.485 | 1.080 | 2.100                                                                        | 1.470 | 1.155 | 850   |
| 1154 | Đường Hải Lâm                                                                                                                                     | Đầu đường                                                | Cuối đường                              | 25.000    | 17.500 | 13.750 | 10.000 | 11.250                     | 7.875 | 6.188 | 4.500 | 8.750                                                                        | 6.125 | 4.813 | 3.500 |
| 1155 | Phố Trần Minh Thắng (đường công vụ 1)                                                                                                             | Giáp đường Phạm Văn Đồng                                 | Ngã tư nhà văn hóa liên tổ dân phố số 1 | 20.000    | 14.000 | 11.000 | 8.000  | 9.000                      | 6.300 | 4.950 | 3.600 | 7.000                                                                        | 4.900 | 3.850 | 2.800 |
| 1156 | Phố Trần Minh Thắng (đường công vụ 1)                                                                                                             | Ngã tư nhà văn hóa liên tổ dân phố số 1                  | Cuối đường                              | 18.000    | 12.600 | 9.900  | 7.200  | 8.100                      | 5.670 | 4.455 | 3.240 | 6.300                                                                        | 4.410 | 3.465 | 2.520 |
| 1157 | Đường không phải đường công vụ nối với Phạm Văn Đồng                                                                                              | Đầu đường                                                | Cuối đường                              | 10.000    | 7.000  | 5.500  | 4.000  | 4.500                      | 3.150 | 2.475 | 1.800 | 3.500                                                                        | 2.450 | 1.925 | 1.400 |
| 1158 | Đường trục trong khu dân cư thuộc các tổ dân phố 1A, 1B, 1C không thuộc các tuyến đường trên                                                      | Đầu đường                                                | Cuối đường                              | 7.000     | 4.900  | 3.850  | 2.800  | 3.150                      | 2.205 | 1.733 | 1.260 | 2.450                                                                        | 1.715 | 1.348 | 980   |
| 1159 | Đường 361 (từ Ngã ba Đa Phúc đi Kiến Thụy)                                                                                                        | Đầu đường Ngã ba Đa Phúc đoạn 200m đầu                   |                                         | 15.000    | 10.500 | 8.250  | 6.000  | 6.750                      | 4.725 | 3.713 | 2.700 | 5.250                                                                        | 3.675 | 2.888 | 2.100 |
| 1160 | Đường 361 (từ Ngã ba Đa Phúc đi Kiến Thụy)                                                                                                        | Sau Ngã ba Đa Phúc 200m đến hết địa phận phường Hưng Đạo |                                         | 12.000    | 8.400  | 6.600  | 4.800  | 5.400                      | 3.780 | 2.970 | 2.160 | 4.200                                                                        | 2.940 | 2.310 | 1.680 |
| 1161 | Phố Tiêu Trà                                                                                                                                      | Đầu đường                                                | Cuối đường                              | 10.000    | 7.000  | 5.500  | 4.000  | 4.500                      | 3.150 | 2.475 | 1.800 | 3.500                                                                        | 2.450 | 1.925 | 1.400 |
| 1162 | Phố Trần Bá Lương bắt đầu từ đường Mạc Đăng Doanh đi qua nhà Văn hóa Tiêu Trà, qua cầu Hạnh Phúc đến hết nhà ông Trần Văn Duyệt (giáp mương)      | Đầu đường                                                | Cuối đường                              | 12.000    | 8.400  | 6.600  | 4.800  | 5.400                      | 3.780 | 2.970 | 2.160 | 4.200                                                                        | 2.940 | 2.310 | 1.680 |
| 1163 | Đường vào Tổ dân phố Phúc Lộc (Phố Phúc Lộc)                                                                                                      | Đầu đường                                                | Cuối đường                              | 10.000    | 7.000  | 5.500  | 4.000  | 4.500                      | 3.150 | 2.475 | 1.800 | 3.500                                                                        | 2.450 | 1.925 | 1.400 |

| STT  | Tên đường phố, địa danh                | Đoạn đường                      |                                | Giá đất ở |        |       |       | Giá đất thương mại dịch vụ |       |       |       | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |       |       |       |
|------|----------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------|--------|-------|-------|----------------------------|-------|-------|-------|------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|      |                                        |                                 |                                |           |        |       |       |                            |       |       |       |                                                                              |       |       |       |
|      |                                        | Từ                              | Đến                            | VT1       | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                        | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                          | VT2   | VT3   | VT4   |
| 1164 | Phố Chợ Hương                          | Ngã tư chợ Hương                | Ngã tư Trường Mầm Non Hưng Đạo | 12.000    | 8.400  | 6.600 | 4.800 | 5.400                      | 3.780 | 2.970 | 2.160 | 4.200                                                                        | 2.940 | 2.310 | 1.680 |
| 1165 | Phố Chợ Hương                          | Ngã tư Trường Mầm Non Hưng Đạo  | Cổng Hương (giáp Kiến Thụy)    | 8.000     | 5.600  | 4.400 | 3.200 | 3.600                      | 2.520 | 1.980 | 1.440 | 2.800                                                                        | 1.960 | 1.540 | 1.120 |
| 1166 | Phố Phương Lung                        | Đầu đường                       | Cuối đường                     | 10.000    | 7.000  | 5.500 | 4.000 | 4.500                      | 3.150 | 2.475 | 1.800 | 3.500                                                                        | 2.450 | 1.925 | 1.400 |
| 1167 | Đường Phạm Gia Mỗ                      | Đầu đường                       | Cuối đường                     | 10.000    | 7.000  | 5.500 | 4.000 | 4.500                      | 3.150 | 2.475 | 1.800 | 3.500                                                                        | 2.450 | 1.925 | 1.400 |
| 1168 | Phố Vọng Hải                           | Đầu đường                       | Cuối đường                     | 10.000    | 7.000  | 5.500 | 4.000 | 4.500                      | 3.150 | 2.475 | 1.800 | 3.500                                                                        | 2.450 | 1.925 | 1.400 |
| 1169 | Các ngõ có đầu nối với Mạc Đăng Doanh  | Ngõ nhỏ hơn 5m                  |                                | 6.000     | 4.200  | 3.300 | 2.400 | 2.700                      | 1.890 | 1.485 | 1.080 | 2.100                                                                        | 1.470 | 1.155 | 850   |
| 1170 | Các ngõ có đầu nối với Mạc Đăng Doanh  | Ngõ từ 5m trở lên               |                                | 8.000     | 5.600  | 4.400 | 3.200 | 3.600                      | 2.520 | 1.980 | 1.440 | 2.800                                                                        | 1.960 | 1.540 | 1.120 |
| 1171 | Phố Lưu Trọng Lư                       | Nhà bà Nin                      | Ngã tư đình Phúc Lộc           | 8.000     | 5.600  | 4.400 | 3.200 | 3.600                      | 2.520 | 1.980 | 1.440 | 2.800                                                                        | 1.960 | 1.540 | 1.120 |
| 1172 | Phố Lưu Trọng Lư                       | Ngã tư đình Phúc Lộc            | Cuối đường                     | 6.000     | 4.200  | 3.300 | 2.400 | 2.700                      | 1.890 | 1.485 | 1.080 | 2.100                                                                        | 1.470 | 1.155 | 850   |
| 1173 | Phố Nguyễn Bính                        | Đường Mạc Đăng Doanh            | Đường 361                      | 8.000     | 5.600  | 4.400 | 3.200 | 3.600                      | 2.520 | 1.980 | 1.440 | 2.800                                                                        | 1.960 | 1.540 | 1.120 |
| 1174 | Phố Dã Tượng                           | Ngã ba nhà ông Tiến             | Cuối đường                     | 8.000     | 5.600  | 4.400 | 3.200 | 3.600                      | 2.520 | 1.980 | 1.440 | 2.800                                                                        | 1.960 | 1.540 | 1.120 |
| 1175 | Phố Trần Quốc Thi                      | Ngã tư đình Vọng Hải            | Cuối đường                     | 8.000     | 5.600  | 4.400 | 3.200 | 3.600                      | 2.520 | 1.980 | 1.440 | 2.800                                                                        | 1.960 | 1.540 | 1.120 |
| 1176 | Phố Hoàng Thuyên                       | Ngã ba nhà ông Kiên             | Cuối đường                     | 8.000     | 5.600  | 4.400 | 3.200 | 3.600                      | 2.520 | 1.980 | 1.440 | 2.800                                                                        | 1.960 | 1.540 | 1.120 |
| 1177 | Khu tái định cư đường vành đai 2       | Các lô tám đường Vành Đai 2     |                                | 23.800    |        |       |       | 10.710                     |       |       |       | 8.330                                                                        |       |       |       |
| 1178 | Khu tái định cư đường vành đai 2       | Các lô tám đường có mặt cắt 35m |                                | 22.000    |        |       |       | 9.900                      |       |       |       | 7.700                                                                        |       |       |       |
| 1179 | Khu tái định cư đường vành đai 2       | Các lô tám đường có mặt cắt 25m |                                | 21.300    |        |       |       | 9.585                      |       |       |       | 7.455                                                                        |       |       |       |
| 1180 | Khu tái định cư đường vành đai 2       | Các lô tám đường nội bộ còn lại |                                | 18.800    |        |       |       | 8.460                      |       |       |       | 6.580                                                                        |       |       |       |
| 1181 | Đường Đa Phúc                          | Đầu đường                       | Cuối đường                     | 15.000    | 10.500 | 8.250 | 6.000 | 6.750                      | 4.725 | 3.713 | 2.700 | 5.250                                                                        | 3.675 | 2.888 | 2.100 |
| 1182 | Phố Nguyễn Như Quế                     | Đường Đa Phúc                   | Giáp phường Phù Liễn           | 10.000    | 7.000  | 5.500 | 4.000 | 4.500                      | 3.150 | 2.475 | 1.800 | 3.500                                                                        | 2.450 | 1.925 | 1.400 |
| 1183 | Phố Phúc Hải                           | Đường Mạc Đăng Doanh            | Đường Đa Phúc                  | 10.000    | 7.000  | 5.500 | 4.000 | 4.500                      | 3.150 | 2.475 | 1.800 | 3.500                                                                        | 2.450 | 1.925 | 1.400 |
| 1184 | Phố Vân Quan (qua Tổ dân phố Vân Quan) | Đường Đa Phúc                   | Phố Nguyễn Như Quế             | 10.000    | 7.000  | 5.500 | 4.000 | 4.500                      | 3.150 | 2.475 | 1.800 | 3.500                                                                        | 2.450 | 1.925 | 1.400 |

| STT  | Tên đường phố, địa danh                                                              | Đoạn đường                                    |                                                                                                       | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại dịch vụ |       |       |       | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |       |       |       |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|----------------------------|-------|-------|-------|------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|      |                                                                                      | Từ                                            | Đến                                                                                                   | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                        | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                                                          | VT2   | VT3   | VT4   |
| 1185 | Phố Phạm Hải                                                                         | Đầu đường                                     | Cuối đường                                                                                            | 10.000    | 7.000  | 5.500  | 4.000  | 4.500                      | 3.150 | 2.475 | 1.800 | 3.500                                                                        | 2.450 | 1.925 | 1.400 |
| 1186 | Các đường còn lại trong tổ dân phố Vân Quan, Phúc Hải, Đông Lâm, Quảng Luận          | Có mặt cắt ngang từ 12m trở lên               |                                                                                                       | 12.000    | 8.400  | 6.600  | 4.800  | 5.400                      | 3.780 | 2.970 | 2.160 | 4.200                                                                        | 2.940 | 2.310 | 1.680 |
| 1187 | Các đường còn lại trong tổ dân phố Vân Quan, Phúc Hải, Đông Lâm, Quảng Luận          | Có mặt cắt ngang từ 5m đến dưới 12m           |                                                                                                       | 8.000     | 5.600  | 4.400  | 3.200  | 3.600                      | 2.520 | 1.980 | 1.440 | 2.800                                                                        | 1.960 | 1.540 | 1.120 |
| 1188 | Các đường còn lại là đường trong tổ dân phố Vân Quan, Phúc Hải, Đông Lâm, Quảng Luận | Có mặt cắt ngang nhỏ hơn 5m                   |                                                                                                       | 6.000     | 4.200  | 3.300  | 2.400  | 2.700                      | 1.890 | 1.485 | 1.080 | 2.100                                                                        | 1.470 | 1.155 | 840   |
| 1189 | Các đường nội bộ trong khu dân cư tại các tổ dân phố còn lại                         | Có mặt cắt ngang nhỏ hơn 5m                   |                                                                                                       | 5.500     | 4.000  | 3.000  | 2.200  | 2.700                      | 1.890 | 1.485 | 1.080 | 2.100                                                                        | 1.470 | 1.155 | 850   |
| 1190 | Các đường nội bộ trong khu dân cư tại các tổ dân phố còn lại                         | Có mặt cắt ngang từ 5m trở lên                |                                                                                                       | 7.000     | 4.800  | 4.000  | 3.000  | 3.600                      | 2.520 | 1.980 | 1.440 | 2.800                                                                        | 1.960 | 1.540 | 1.120 |
| 1191 | Dự án đấu giá quyền sử dụng đất (khu đất 3,8ha) nối với đường Đa Phúc                | Đường trục chính dự án                        |                                                                                                       | 12.000    |        |        |        | 5.400                      |       |       |       | 4.200                                                                        |       |       |       |
| 1192 | Dự án đấu giá quyền sử dụng đất (khu đất 3,8ha) nối với đường Đa Phúc                | Các đường nhánh nối ra đường trục chính dự án |                                                                                                       | 10.000    |        |        |        | 4.500                      |       |       |       | 3.500                                                                        |       |       |       |
| 1193 | Phố Quảng Luận                                                                       | Đầu đường                                     | Cuối đường                                                                                            | 10.000    | 7.000  | 5.500  | 4.000  | 4.500                      | 3.150 | 2.475 | 1.800 | 3.500                                                                        | 2.450 | 1.925 | 1.400 |
| 1194 | Đường đôi trải nhựa có mặt cắt >9 m                                                  | Đường Đa Phúc                                 | Nhà thờ Phúc Hải                                                                                      | 12.000    | 8.400  | 6.600  | 4.800  | 5.400                      | 3.780 | 2.970 | 2.160 | 4.200                                                                        | 2.940 | 2.310 | 1.680 |
| 1195 | Đường đôi trải nhựa có mặt cắt >9m                                                   | Đường Đa Phúc                                 | Giáp mương                                                                                            | 12.000    | 8.400  | 6.600  | 4.800  | 5.400                      | 3.780 | 2.970 | 2.160 | 4.200                                                                        | 2.940 | 2.310 | 1.680 |
| 1196 | Các ngõ có đầu nối với đê sông Lạch Tray (phía trong đê)                             | Ngõ nhỏ hơn 5m                                |                                                                                                       | 3.000     |        |        |        | 1.350                      |       |       |       | 1.050                                                                        |       |       |       |
| 1197 | Các ngõ có đầu nối với đê sông Lạch Tray (phía trong đê)                             | Ngõ từ 5m trở lên                             |                                                                                                       | 5.000     |        |        |        | 2.250                      |       |       |       | 1.750                                                                        |       |       |       |
| 21   | PHƯỜNG DƯƠNG KINH                                                                    |                                               |                                                                                                       |           |        |        |        |                            |       |       |       |                                                                              |       |       |       |
| 1198 | Đường Phạm Văn Đồng                                                                  | Cổng Hòa Bình                                 | Ngã tư đường Phạm Văn Đồng với Đường đại thắng và phố Trung Thành (Gần trụ sở UBND phường Dương Kinh) | 30.000    | 21.000 | 16.500 | 12.000 | 13.500                     | 9.450 | 7.425 | 5.400 | 10.500                                                                       | 7.350 | 5.775 | 4.200 |